

Dialogue

Hùng: Ăn sáng hả?

Eating breakfast?

Mai: Ừ.

Yeah.

Hùng: Bánh mì nữa hả?

A banh mi again, eh?

Mai: Ừ.

Yup.

Hùng: Thứ hai bánh mì. Thứ ba cũng bánh mì. **Ngày nào cũng bánh mì!**

Monday, a banh mi. Tuesday, also a banh mi. Every day a banh mi!

Mai: **Ừa, thì sao?**

Oh, so what?

Word list

bánh mì	<i>Vietnamese baguette</i>
sáng	<i>morning</i>
ăn sáng	<i>have breakfast</i>
nữa	<i>again</i>
Ừ	<i>yep</i>
thứ hai	<i>Monday</i>
thứ ba	<i>Tuesday</i>
cũng	<i>also</i>
ngày	<i>day</i>
ngày nào cũng	<i>everyday</i>